

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

*Báo cáo tài chính
cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
đã được soát xét*



NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 -04
BÁO CÁO SOÁT XÉT	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán	06-08
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	09-09
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	10-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-23



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Công ty

Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng là Công ty cổ phần được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 280/QĐ-BXD ngày 22/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty là thành viên của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 24 tháng 04 năm 2006.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106352 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung ứng cho thuê tàu biển;
- Kinh doanh vận tải biển trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản;
- Lập dự án đầu tư, xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh khai thác, chế biến các loại phụ gia và xi thải phục vụ cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội.
- Kinh doanh phụ tùng ô tô và bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, nhiên liệu (xăng, dầu, khí đốt);
- Kinh doanh các loại vật tư dùng cho ngành xi măng./.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106352 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 156.000.000.000 đồng (Một trăm năm sáu tỷ đồng).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty tại thời điểm lập báo cáo này gồm có :

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

Địa chỉ: Số 21B, Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông : Lý Tân Huệ	Chủ tịch
Bà : Nguyễn Thị Thuý Mai	Ủy viên
Ông : Nguyễn Xuân Tùng	Ủy viên
Ông : Huỳnh Trung Hiếu	Ủy viên
Ông : Trịnh Quang Hải	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà : Nguyễn Thị Thuý Mai	Giám đốc
Ông : Nguyễn Xuân Tùng	Phó Giám đốc
Ông : Mai Thống Nhất	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông : Phạm Đức Trung	Trưởng ban
Ông : Nguyễn Kiên Trung	Thành viên
Bà : Nguyễn Thị Bích Nguyệt	Thành viên

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính bán niên năm 2011 của Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

Địa chỉ: Số 21B, Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban giám đốc 



Nguyễn Thị Thủy Mai

Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2011

TRẠI
TƯ V.
VÀ
VI

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo Tài chính cho giai đoạn từ 01.01.2011 đến 30.06.2011
của Công ty cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng

Kính gửi: **Hội đồng quản trị,**
Ban Giám đốc Công ty cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng được lập ngày 11 tháng 07 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giai đoạn từ 01.01.2011 đến 30.06.2011 và Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30.06.2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc rà soát hệ thống kiểm soát nội bộ và các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong giai đoạn từ 01.01.2011 đến 30.06.2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Bảo Trung
Phó giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0373/KTV



Bùi Thiện Tá
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0592/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, Ngày 18 tháng 07 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	TM	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2011	01/01/2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		636.523.523.732	442.350.804.443
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	157.037.199.663	29.704.825.876
111	1. Tiền		157.037.199.663	29.704.825.876
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		150.000.000.000	170.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.02	150.000.000.000	170.000.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		150.123.028.875	104.920.194.013
131	1. Phải thu khách hàng		147.339.364.382	103.681.974.772
132	2. Trả trước cho người bán		2.291.597.085	1.019.748.093
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác		542.315.908	268.719.648
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(50.248.500)	(50.248.500)
140	IV. Hàng tồn kho	V.03	165.696.836.165	125.627.987.293
141	1. Hàng tồn kho		165.696.836.165	125.627.987.293
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.666.459.029	12.097.797.261
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	3. Thuế GTGT được khấu trừ		13.041.905.701	10.627.075.001
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		624.553.328	1.470.722.260
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		158.453.133.104	181.101.113.967
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		157.544.971.221	179.986.469.166
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.04	149.064.820.191	174.561.410.194
222	- Nguyên giá		250.221.333.383	250.353.972.585
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(101.156.513.192)	(75.792.562.391)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.05	265.500.010	267.500.008
228	- Nguyên giá		421.093.360	421.093.360
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(155.593.350)	(153.593.352)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.06	8.214.651.020	5.157.558.964
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		908.161.883	1.114.644.801
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	908.161.883	1.114.644.801
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		794.976.656.836	623.451.918.410

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mã số NGUỒN VỐN		TM	30/06/2011	Đơn vị tính: VND 01/01/2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		448.402.734.196	284.879.186.644
310	I. Nợ ngắn hạn		312.324.524.173	148.745.181.096
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.08	50.000.000.000	50.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		201.834.749.786	45.752.731.142
313	3. Người mua trả tiền trước		277.837.528	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.09	2.269.225.483	2.110.897.451
315	5. Phải trả người lao động		4.331.065.477	10.952.227.822
316	6. Chi phí phải trả	V.10	33.369.440.829	23.465.639.281
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.11	11.544.222.893	8.450.487.355
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
321	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		8.697.982.177	8.013.198.045
330	II. Nợ dài hạn		136.078.210.023	136.134.005.548
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.12	135.613.493.467	135.613.493.467
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		464.716.556	520.512.081
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		346.573.922.640	338.572.731.766
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.13	346.573.922.640	338.572.731.766
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		156.000.000.000	156.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		128.662.547.973	128.662.547.973
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(74.051.893)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		47.932.243.448	42.428.665.178
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		9.259.947.925	7.644.240.784
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.719.183.294	3.911.329.724
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		794.976.656.836	623.451.918.410

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	30/06/2011	01/01/2011
001	1. Tài sản thuê ngoài			
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		880.916.365	880.916.365
007	5. Ngoại tệ các loại		466.698,39 320,62	524.921,22



Giám đốc
Nguyễn Thị Thúy Mai
Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2011

Kế toán trưởng
Huỳnh Trung Hiếu

Người lập biểu
Trịnh Thị Hồng

CHỖ
CHỮ
KÝ
VĂN
KẾ
TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
01	1. Doanh thu bán hàng	VI.14	1.422.278.076.159	1.176.597.126.984
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng	VI.15	1.422.278.076.159	1.176.597.126.984
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.16	1.248.508.124.511	996.207.153.249
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		173.769.951.648	180.389.973.735
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.17	8.025.314.630	2.832.151.129
22	7. Chi phí tài chính	VI.18	13.651.244.394	10.069.654.376
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		13.576.805.037	9.933.126.275
24	8. Chi phí bán hàng		143.447.569.099	147.886.981.052
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.410.455.123	9.984.014.487
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.285.997.662	15.281.474.949
31	11. Thu nhập khác		4.553.707.978	1.615.068.916
32	12. Chi phí khác		296.943.766	177.735.721
40	13. Lợi nhuận khác		4.256.764.212	1.437.333.195
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.542.761.874	16.718.808.144
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.19	3.224.940.761	2.089.851.018
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		18.317.821.113	14.628.957.126
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.20	1.036	1.223



Giám đốc
Nguyễn Thị Thủy Mai
Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2011

Kế toán trưởng
Huỳnh Trung Hiếu

Người lập biểu
Trịnh Thị Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		107.925.668.437	27.589.188.722
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.542.761.874	16.718.808.144
	2. Điều chỉnh cho các khoản		31.761.118.047	23.976.164.524
	1. Khấu hao tài sản cố định		25.758.442.639	16.742.149.839
04	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.574.129.629)	(2.699.111.590)
05	5. Chi phí lãi vay		13.576.805.037	9.933.126.275
06	3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động		53.303.879.921	40.694.972.668
08	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(46.771.496.630)	(24.590.110.106)
09	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(40.068.848.872)	(77.494.702.558)
10	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả		162.894.558.945	165.989.662.447
	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		206.482.918	106.058.199
12	- Tiền lãi vay đã trả		(11.233.924.545)	(11.240.003.406)
13	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.066.612.729)	(2.289.986.053)
14	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.452.946.127	40.071.916.935
15	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.791.316.698)	(103.658.619.404)
16	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		24.222.540.895	(209.804.484.057)
20	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		24.222.540.895	(209.804.484.057)
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, TS dài hạn khác		(3.534.456.984)	(4.176.901.509)
21	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		166.090.909	36.472.727
22	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50.000.000.000)	(223.363.000.000)
23	4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		70.000.000.000	15.000.000.000
26	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.590.906.970	2.698.944.725
27	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.811.579.400)	87.614.994.500
30	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(4.811.579.400)	87.614.994.500
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	87.614.994.500
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		182.860.466.018	80.000.000.000
33	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(182.860.466.018)	(80.000.000.000)
34	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	-
35	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.811.579.400)	-
36	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		127.336.629.932	(94.600.300.835)
40	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		29.704.825.876	140.377.119.544
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		(4.256.145)	(409.537)
60	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.256.145)	(409.537)
61	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		157.037.199.663	45.776.409.172

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

*(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng là Công ty cổ phần được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 280/QĐ-BXD ngày 22/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là thành viên của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 24 tháng 04 năm 2006.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106352 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 156.000.000.000 đồng (Một trăm năm sáu tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 21B, Cát Linh, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 043 8457328/8457458

Fax: 043 8457186

Các chi nhánh của Công ty bao gồm:

TT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Thạch	Xã Minh Tân, huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương
2	Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh	Khu 12, phường Hồng Hải, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
3	Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Số 20 đường Hà Nội, thành phố Hải Phòng
4	Chi nhánh Công ty tại Phả Lại	Thị trấn Phả Lại, tỉnh Hải Dương
5	VP Đại diện Công ty tại Phú Thọ	Thị trấn Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
6	Chi nhánh Công ty tại Bỉm Sơn	Số 6 Nguyễn Huệ, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa
7	Chi nhánh Công ty tại Hà Nam	Kiên Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
8	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Mai	Xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An
9	Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình	Số 2 đường Hoàng Diệu, Tây Sơn, Ninh Bình
10	Chi nhánh Công ty tại Kiên Giang	433 Mạc Thiên Tứ, thị trấn Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang
11	Đoàn Vận tải	Số 24 tổ 47 thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106352 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung ứng cho thuê tàu biển;
- Kinh doanh vận tải biển trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản;
- Lập dự án đầu tư, xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

- Kinh doanh khai thác, chế biến các loại phụ gia và xi thải phục vụ cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội.
- Kinh doanh phụ tùng ô tô và bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, nhiên liệu (xăng, dầu, khí đốt);
- Kinh doanh các loại vật tư dùng cho ngành xi măng./.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

NGƯỜI
CHỨC
KẾ T
M T
T NA
1/24/11

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thông tư 203/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam Số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2011, Công ty đang được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế TNDN phải nộp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

ĐÃ KIỂM TRA
CHÍNH SÁCH
KẾ TOÁN
TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT

CÔNG TY CP VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

Địa chỉ: Số 21B, Cát Linh,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho giai đoạn từ ngày
01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**1 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2011	01/01/2011
Tiền mặt	370.073.432	187.100.678
Tiền gửi ngân hàng	156.667.126.231	29.517.725.198
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	157.037.199.663	29.704.825.876

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Tiền gửi kỳ hạn dưới 1 năm	150.000.000.000	170.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	150.000.000.000	170.000.000.000

3 . Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.465.878.095	14.542.843.315
Công cụ, dụng cụ	2.399.000	10.999.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	34.718.005	36.372.589
Hàng hóa	152.193.841.065	111.037.772.389
Cộng giá gốc hàng tồn kho	165.696.836.165	125.627.987.293

4 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	9.991.409.075	4.123.317.383	235.623.547.121	615.699.006	250.353.972.585
-Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
-XDCB hoàn thành	6.000.000	118.711.819	-	135.140.819	259.852.638
-Thanh lý	-	392.491.840	-	-	392.491.840
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	9.997.409.075	3.849.537.362	235.623.547.121	750.839.825	250.221.333.383
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	6.022.083.734	3.386.555.684	65.826.884.304	557.038.669	75.792.562.391
-Khấu hao trong kỳ	239.679.570	252.675.286	25.244.166.516	19.921.269	25.756.442.641
-Thanh lý	-	392.491.840	-	-	392.491.840
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	6.261.763.304	3.246.739.130	91.071.050.820	576.959.938	101.156.513.192
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	3.969.325.341	736.761.699	169.796.662.817	58.660.337	174.561.410.194
Tại ngày 30/06/2011	3.735.645.771	602.798.232	144.552.496.301	173.879.887	149.064.820.191

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tàu Comatce star với nguyên giá là 216.888.206.767 đồng đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung.

Trong năm Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao tàu Comatce star từ 7 năm xuống còn 4,5 năm, theo đó khấu hao mỗi tháng tăng thêm 1.482.260.672 đồng.

5 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	263.500.000	-	157.593.360	-	421.093.360
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	263.500.000	-	157.593.360	-	421.093.360
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	-	-	153.593.352	-	153.593.352
- Khấu hao trong kỳ	-	-	1.999.998	-	1.999.998
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	-	-	155.593.350	-	155.593.350
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	263.500.000	-	4.000.008	-	267.500.008
Tại ngày 30/06/2011	263.500.000	-	2.000.010	-	265.500.010

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại thị xã Kiên Giang - tỉnh Kiên Giang

6 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011	01/01/2011
Công trình dự án tòa nhà Nhân Chính	8.214.651.020	5.157.558.964
Cộng	8.214.651.020	5.157.558.964

7 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn đã xuất dùng	34.499.091	183.834.227
Chi phí trả trước khác	873.662.792	930.810.574
Cộng	908.161.883	1.114.644.801

8 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
Ngân hàng BIDV - CN Quang Trung (*)	-	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	50.000.000.000 *	-
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

(*) Vay ngân hàng TMCP Hàng Hải ngày 29/6/2011, lãi suất vay là 19%/năm, thời hạn vay 3 tháng.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.269.225.483	2.110.897.451
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	2.269.225.483	2.110.897.451

10 . Chi phí phải trả

	30/06/2011	01/01/2011
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	4.353.513.390	4.948.800.023
Lãi vay phải trả	3.046.313.648	943.205.832
Chi phí vận chuyển	12.220.838.120	-
Chi phí phải trả khác	13.748.775.671	17.573.633.426
Cộng	33.369.440.829	23.465.639.281

11 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	11.564.750	57.468.117
Bảo hiểm xã hội	90.157.532	-
Bảo hiểm y tế	-	95.500.868
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.442.500.611	8.296.596.897
Phải trả khác (TK 1388 dư có)	-	921.473
Cộng	11.544.222.893	8.450.487.355

12 . Vay và nợ dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
Ngân hàng BIDV chi nhánh Quang Trung (*)	97.613.493.467	97.613.493.467
Tổng Công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam (**)	38.000.000.000	38.000.000.000
Cộng	135.613.493.467	135.613.493.467

(*) Khoản vay thuộc Hợp đồng tín dụng dài hạn số 09.1373916.01/HĐTDH ngày 09/02/2009 phục vụ mua tàu Comatce star; Thời hạn cho vay là 8 năm; Lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ; Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.

(**) Khoản vay thuộc Hợp đồng tín dụng số 223/XMVN-KTTC ngày 03/03/2009 với số tiền cho vay là 38 tỷ đồng phục vụ mua tàu Comatce star; Thời hạn cho vay là 8,5 năm; Lãi trả theo thông báo của VICEM. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào tháng 09/2012.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 01)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp tại ngày 30/06/2011		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2011	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Vốn nhà nước	98.208.610.000	62,95	98.208.610.000	62,95
Vốn các cổ đông khác	57.791.390.000	37,05	57.791.390.000	37,05
Cộng	156.000.000.000	100	156.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu kỳ	156.000.000.000	65.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		45.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	156.000.000.000	110.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.600.000	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.600.000	15.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.600.000	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.600.000	15.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.600.000	15.600.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

e. Cổ tức

Cổ tức công bố cho năm tài chính 2010 theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông là 10%

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	47.932.243.448	42.428.665.178
Quỹ dự phòng tài chính	9.259.947.925	7.644.240.784
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.719.183.294	3.911.329.724
Cộng	61.911.374.667	53.984.235.686

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

14 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 *	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.422.278.076.159	1.176.597.126.984
Cộng	1.422.278.076.159	1.176.597.126.984

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.422.278.076.159	1.176.597.126.984
Cộng	1.422.278.076.159	1.176.597.126.984

16 . Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.248.508.124.511	996.207.153.249
Cộng	1.248.508.124.511	996.207.153.249

17 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.574.129.629	2.699.111.590
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	451.185.001	133.039.539
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	8.025.314.630	2.832.151.129

18 . Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Lãi tiền vay	13.576.805.037	9.933.126.275
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	74.439.357	136.528.101
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	13.651.244.394	10.069.654.376

19 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.224.940.761	2.089.851.018
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Thuế TNDN năm hiện hành	3.224.940.761	2.089.851.018

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Các khoản điều chỉnh tăng

+ Các khoản điều chỉnh giảm

- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ 01/01/2010 đến

30/06/2010

18.317.821.113

2.160.749.708

16.157.071.406

15.600.000

1.036

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 và Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2010 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).



Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy Mai

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2011

Kế toán trưởng

Huỳnh Trung Hiếu

Người lập biểu

Trịnh Thị Hồng



CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

Số 21B Cát Linh, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011

Phụ lục 01

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hoán đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu năm trước	65.000.000.000	40.223.653.473	(100.924.093)	30.771.432.731	4.945.262.863	3.279.253.111	-
Tăng vốn trong năm trước	91.000.000.000	88.613.894.500	126.642.160	11.657.232.447	2.698.977.921	1.349.488.961	30.816.280.789
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	30.816.280.789
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	11.657.232.447	2.698.977.921	1.349.488.961	-
Tăng khác	-	-	126.642.160	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ năm	91.000.000.000	88.613.894.500	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	175.000.000	99.769.960	-	-	717.412.348	30.816.280.789
Giảm khác	-	175.000.000	99.769.960	-	-	717.412.348	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	30.816.280.789
Số dư cuối năm trước	156.000.000.000	128.662.547.973	(74.051.893)	42.428.665.178	7.644.240.784	3.911.329.724	-
Số dư đầu năm	156.000.000.000	128.662.547.973	(74.051.893)	42.428.665.178	7.644.240.784	3.911.329.724	-
Tăng vốn trong kỳ	-	-	74.051.893	5.503.578.270	1.615.707.141	807.853.570	18.317.821.113
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	18.317.821.113
Tăng do phân phối lãi trong kỳ	-	-	-	5.503.578.270	1.615.707.141	807.853.570	-
Tăng vốn trong kỳ *	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	74.051.893	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	18.317.821.113
Tạm phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	18.317.821.113
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	156.000.000.000	128.662.547.973	-	47.932.243.448	9.259.947.925	4.719.183.294	-

(*) Công ty đang tạm phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm